Đơn vị: Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường
Chương:426

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 91/QĐ- STNMT ngày 12/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 28/9/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Thực hiện quý I năm 2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**215,000**	**40,140**	**18,670%**	**38,636%**
1	**Lệ Phí**	**171,000**	**20,000**	**11,696%**	**36,364%**
	Lệ Phí cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản + Cấp phép khai thác khoáng sản	171,000	20,000	11,70%	36,36%
2	**Phí**	**44,000**	**20,14**	**45,773%**	**2,273%**
2.1	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ	5,000	16,14	322,80%	
2.2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	28,000		0,00%	
2.3	Phí thẩm định hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước	11,000	4,000	36,36%	29,20%
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**34,000**	**3,200**	**9,41%**	
1	***Chi quản lý hành chính***	***34,000***	***3,200***	***9,41%***	**29,20%**
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	34,000	3,200	9,41%	29,20%
	Chi phục vụ công tác thu	20,000	1,920	9,60%	29,20%
	Thu dành làm lương	14,000	1,280	9,14%	29,20%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**181,000**	**36,940**	**20,41%**	**63,98%**
1	**Lệ Phí**	***171,000***	***20,000***	***11,70%***	***36,36%***
	Lệ Phí cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản + Cấp phép khai thác khoáng sản	171,000	20,000	11,70%	36,36%
2	Phí	***10,000***	***16,940***	***169,40%***	***618,25%***
2.1	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ	5,000	16,14	322,80%	100,00%
2.2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	3,000		0,00%	
2.3	Phí thẩm định hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước	2,00	0,80	40,00%	29,20%
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.702,00**	**976,54**	**14,57%**	**4,49%**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Thực hiện quý I năm 2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6
1	**Chi quản lý hành chính**	**5.430,00**	**976,54**	**17,98%**	**21,35%**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.317,00	973,98	22,56%	24,13%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12-341)	1.113,00	2,56	0,23%	0,48%
2	**Chi hoạt động kinh tế**	**348,00**	**0,00**	**0,00%**	**0,00%**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12-332)	348,00		0,00%	0,00%
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12-338)				
3	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**924,00**	**0,00**	**0,00%**	**0,00%**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12-251)	924,00		0,00%	0,00%